VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.12.2021 15:12:20 +07:00

Số 1051 + 1052 **Ngày 22 tháng 12 năm 2021**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

09-12-2021 - Nghị định số 110/2021/NĐ-CP bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ. 3

09-12-2021 - Nghị định số 111/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa. 6

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

30-11-2021 - Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý. 38

Trang

07-12-2021 - Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành. 53

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

08-12-2021 - Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. 58

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

30-11-2021 - Thông tư số 20/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-NHNN ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cho vay vốn ưu đãi thực hiện chính sách nhà ở xã hội. 86

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

10-12-2021 - Quyết định số 2074/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới (giai đoạn 2021 - 2030). 94

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.12.2021 15:12:43 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ ĐỊNH
Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ

Bãi bỏ toàn bộ các Nghị định sau đây:

1. Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

2. Nghị định số 06/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 63/CP ngày 24 tháng 10 năm 1996 của Chính phủ quy định chi tiết về sở hữu công nghiệp.

3. Nghị định số 54/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh, chỉ dẫn địa lý, tên

thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan tới sở hữu công nghiệp.

4. Nghị định số 60/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

5. Nghị định số 61/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2000 của Chính phủ quy định việc thi hành hình phạt tù cho hưởng án treo.

6. Nghị định số 72/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công bố, phổ biến tác phẩm ra nước ngoài.

7. Nghị định số 52/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ hướng dẫn thi hành biện pháp tư pháp đưa vào trường giáo dưỡng.

8. Nghị định số 53/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ hướng dẫn thi hành các hình phạt cấm cư trú, quản chế.

9. Nghị định số 54/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ hướng dẫn thi hành hình phạt trục xuất.

10. Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 02 tháng 5 năm 2003 của Chính phủ về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn.

11. Nghị định số 140/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định việc bảo vệ môi trường trong các khâu lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển.

12. Nghị định số 10/2012/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành biện pháp tư pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người chưa thành niên phạm tội.

13. Nghị định số 92/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2021.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Bình Minh

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.12.2021 15:13:03 +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 111/2021/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1

"**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Những loại hàng hóa sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này:

a) Bất động sản;

b) Hàng hóa tạm nhập tái xuất; hàng hóa quá cảnh, hàng hóa chuyển khẩu; hàng hóa trung chuyển; hàng hóa nhập khẩu gửi kho ngoại quan để xuất khẩu sang nước thứ ba;

c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển;

d) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá;

đ) Hàng hóa là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

e) Hàng hóa là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thủy sản, khoáng sản), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh), vật liệu xây dựng không có bao bì và được bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

g) Hàng hóa là xăng dầu, khí (LPG, CNG, LNG) chất lỏng, không có bao bì thương phẩm đựng trong container, xi tec;

h) Hàng hóa đã qua sử dụng;

i) Hàng hóa thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hóa là chất phóng xạ, hàng hóa sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thủy, đường không.

3. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.";

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2

"**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân liên quan.";

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7

"**Điều 7. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hóa**

1. Những nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hóa lưu thông tại thị trường Việt Nam phải ghi bằng tiếng Việt, trừ hàng hóa xuất khẩu không tiêu thụ trong nước và trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.";

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 9

"**Điều 9. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa**

4. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam phải ghi nhãn theo quy định về nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa nhập khẩu tại Nghị định này.";

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10

"**Điều 10. Nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa**

1. Nhãn hàng hóa của các loại hàng hóa đang lưu thông tại Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng Việt:

a) Tên hàng hóa;

b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;

c) Xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

d) Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.

Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và chưa quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung theo quy định tại điểm này.

Trường hợp do kích thước của hàng hóa không đủ để thể hiện tất cả các nội dung bắt buộc trên nhãn thì phải ghi những nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trên nhãn hàng hóa, những nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hóa và trên nhãn phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.

2. Nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt khi làm thủ tục thông quan:

a) Tên hàng hóa;

b) Xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;

c) Tên hoặc tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài.

c1) Trường hợp trên nhãn gốc hàng hóa chưa thể hiện tên đầy đủ và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài thì các nội dung này phải thể hiện đầy đủ trong tài liệu kèm theo hàng hóa;

c2) Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có nhãn gốc tiếng nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này, sau khi thực hiện thủ tục thông quan và chuyển về kho lưu giữ, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc bổ sung nhãn hàng hóa ghi bằng tiếng Việt theo quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông tại thị thường Việt Nam.

3. Nhãn của hàng hóa xuất khẩu thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

a) Trường hợp thể hiện xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa xuất khẩu, nội dung ghi xuất xứ hàng hóa tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.

b) Nội dung nhãn hàng hóa xuất khẩu tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết một số nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa quy định tại điểm d khoản 1 Điều này bằng phương thức điện tử.";

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12

"**Điều 12. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa**

3. Hàng hóa nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu trên nhãn hàng hóa.

Hàng hóa là trang thiết bị y tế được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của chủ sở hữu số lưu hành. Trường hợp trang thiết bị y tế chưa có số lưu hành thì ghi tên, địa chỉ của chủ sở hữu trang thiết bị y tế và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân trên giấy phép nhập khẩu.";

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 15

"**Điều 15. Xuất xứ hàng hóa**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ hàng hóa của mình bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa sản xuất tại Việt Nam hoặc các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

2. Xuất xứ hàng hóa ghi trên nhãn thể hiện bằng một trong các cụm từ sau: "sản xuất tại"; "chế tạo tại"; "nước sản xuất"; "xuất xứ"; "sản xuất bởi"; "sản phẩm của" kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc ghi theo quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

3. Trường hợp hàng hóa không xác định được xuất xứ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa. Thể hiện bằng một trong các cụm hoặc kết hợp các cụm từ thể hiện công đoạn hoàn thiện hàng hóa như sau: "lắp ráp tại"; "đóng chai tại"; "phối trộn tại"; "hoàn tất tại"; "đóng gói tại"; "dán nhãn tại" kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa.

4. Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa không được viết tắt.";

8. Sửa đổi, bổ sung điểm a, b khoản 3 Điều 16

"**Điều 16. Thành phần, thành phần định lượng**

3. Đối với một số loại hàng hóa, việc ghi thành phần, thành phần định lượng thực hiện như sau:

a) Đối với thực phẩm ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng

a1) Nếu thành phần là chất phụ gia ghi tên nhóm chất phụ gia, tên chất phụ gia hoặc mã số quốc tế INS (nếu có);

a2) Trường hợp chất phụ gia là chất tạo ngọt, chất tạo màu ghi tên nhóm chất tạo ngọt, chất tạo màu, ghi tên chất hoặc mã số quốc tế INS (nếu có) và ghi thêm chất đó là chất "tự nhiên", "giống tự nhiên", "tổng hợp" hay "nhân tạo".

a3) Trường hợp chất phụ gia là hương liệu ghi "hương liệu" kèm theo một hoặc một số các cụm từ sau đây để làm rõ nghĩa: "tự nhiên", "giống tự nhiên", "tổng hợp"; "nhân tạo".

a4) Đối với trường hợp mã số phụ gia của quốc gia trùng với mã số quốc tế (INS) thì có thể ghi mã số quốc gia thay cho mã số quốc tế (INS);

b) Đối với thuốc dùng cho người, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất.";

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 24

"Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hàng hóa có nhãn đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành tiếp tục được lưu thông, sử dụng đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa.

4. Hàng hóa có nhãn đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã sản xuất, nhập khẩu, lưu thông tại Việt Nam trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà không bắt buộc phải ghi hạn sử dụng trên nhãn hàng hóa được tiếp tục lưu thông, sử dụng.

5. Nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm gắn nhãn hàng hóa đúng quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP đã sản xuất, in ấn trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng để sản xuất hàng hóa, nhưng không quá 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 2. Bãi bỏ và thay thế một số quy định tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP

1. Bãi bỏ khoản 2 Điều 8; điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ nội dung quy định: Đối với hàng hóa không xuất khẩu được hoặc bị trả lại, đưa ra lưu thông trên thị trường thì trên nhãn phụ phải có dòng chữ in đậm

"Được sản xuất tại Việt Nam" quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP.

3. Bãi bỏ Phụ lục I; Phụ lục IV; Phụ lục V tại Nghị định số 43/2017/NĐ-CP và thay thế bằng Phụ lục I; Phụ lục IV; Phụ lục V Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vũ Đức Đam

Phụ lục I

CÁC NỘI DUNG BẮT BUỘC KHÁC PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN THEO TÍNH CHẤT CỦA MỖI LOẠI HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
1	Lương thực	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
2	Thực phẩm	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng (nếu có); Nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng và lộ trình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
3	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, thành phần định lượng (không áp dụng ghi thành phần định lượng đối với phụ gia thực phẩm và phụ liệu) hoặc giá trị dinh dưỡng;

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
		đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản: Công dụng, đối tượng sử dụng, cách dùng; e) Công bố khuyến cáo về nguy cơ (nếu có); g) Ghi cụm từ: "Thực phẩm bảo vệ sức khỏe"; h) Ghi cụm từ: "Thực phẩm này không phải là thuốc, không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh".
4	Thực phẩm đã qua chiếu xạ	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Ghi cụm từ: "Thực phẩm đã qua chiếu xạ".
5	Thực phẩm biến đổi gen	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Ghi cụm từ: "Thực phẩm biến đổi gen" hoặc "biến đổi gen" bên cạnh tên của thành phần nguyên liệu biến đổi gen kèm theo hàm lượng.
6	Đồ uống (trừ rượu):	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
7	Rượu	a) Định lượng; b) Hàm lượng etanol; c) Hạn sử dụng (nếu có); d) Hướng dẫn bảo quản (đối với rượu vang); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có); e) Mã nhận diện lô (nếu có).
8	Thuốc lá	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Thông tin cảnh báo; d) Hạn sử dụng; đ) Mã số, mã vạch.
9	Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Ghi cụm từ: “Phụ gia thực phẩm” đối với nhóm phụ gia thực phẩm; g) Ghi cụm từ: “Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm” đối với nhóm chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; h) Thông tin, cảnh báo (nếu có).
10	Vi chất dinh dưỡng	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Thành phần; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Ghi cụm từ: “Dùng cho thực phẩm”.

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
11	Nguyên liệu thực phẩm	a) Tên nguyên liệu; b) Định lượng; c) Ngày sản xuất; d) Hạn sử dụng; đ) Hướng dẫn sử dụng và bảo quản.
12	Thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người	a) Tên thuốc, nguyên liệu làm thuốc; b) Dạng bào chế, trừ nguyên liệu làm thuốc; c) Thành phần, hàm lượng, nồng độ hoặc khối lượng dược chất, dược liệu của thuốc, nguyên liệu làm thuốc; nhãn của thuốc cổ truyền thuộc Danh mục bí mật của Nhà nước và của thuốc gia truyền được phép không thể hiện một số thành phần dược liệu, hàm lượng, khối lượng dược liệu và phải có dòng chữ "Công thức sản xuất thuốc là bí mật nhà nước" hoặc "Công thức sản xuất thuốc là bí mật gia truyền"; d) Quy cách đóng gói; đ) Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất; e) Tên, địa chỉ của cơ sở nhập khẩu đối với thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu; g) Số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất, ngày sản xuất; h) Hạn dùng của thuốc, nguyên liệu làm thuốc; i) Điều kiện bảo quản và thông tin cần thiết khác theo quy định.
13	Trang thiết bị y tế	a) Số lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế; b) Số lô hoặc số sê ri của trang thiết bị y tế;

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
		c) Ngày sản xuất, hạn sử dụng: Trang thiết bị y tế tiệt trùng, sử dụng một lần, thuốc thử, chất hiệu chuẩn, vật liệu kiểm soát, hóa chất phải ghi hạn sử dụng. Các trường hợp khác ghi ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng; đối với trang thiết bị y tế là máy móc, thiết bị ghi năm sản xuất hoặc tháng, năm sản xuất; d) Thông tin cảnh báo, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản, cơ sở bảo hành: Có thể được thể hiện trực tiếp trên nhãn trang thiết bị y tế hoặc ghi rõ hướng dẫn tra cứu các thông tin này trên nhãn trang thiết bị y tế.
14	Mỹ phẩm	a) Định lượng; b) Thành phần hoặc thành phần định lượng; c) Số lô sản xuất; d) Ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng/hạn dùng; đ) Với những sản phẩm có độ ổn định dưới 30 tháng, bắt buộc phải ghi ngày hết hạn; e) Hướng dẫn sử dụng trừ khi dạng trình bày đã thể hiện rõ cách sử dụng của sản phẩm; g) Thông tin, cảnh báo.
15	Hóa chất gia dụng	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc hàm lượng hoạt chất; đ) Số lô sản xuất; e) Số đăng ký lưu hành tại Việt Nam; g) Thông tin cảnh báo; h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
16	Thức ăn chăn nuôi	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
17	Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo.
18	Thức ăn thủy sản	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có); g) Số điện thoại (nếu có).
19	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản; e) Thông tin cảnh báo (nếu có); g) Số điện thoại (nếu có).

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
20	Thuốc bảo vệ thực vật	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hàm lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
21	Giống cây trồng	a) Tên giống cây trồng; b) Cấp giống theo quy định tại tiêu chuẩn quốc gia; tiêu chuẩn cơ sở; c) Đặng tính của giống; d) Hướng dẫn bảo quản và hướng dẫn sử dụng; đ) Thông tin cảnh báo an toàn; e) Định lượng của giống cây trồng; g) Ngày sản xuất, ngày hết hạn sử dụng; h) Tên và địa chỉ của tổ chức sản xuất, nhập khẩu giống cây trồng; i) Mã số lưu hành giống cây trồng (nếu có); k) Xuất xứ giống cây trồng; l) Mã hiệu lô giống; m) Thông tin về giống cây trồng biến đổi gen (nếu có).
22	Giống vật nuôi	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
23	Giống thủy sản	a) Tên giống thủy sản (bao gồm tên thương mại và tên khoa học); b) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, ương dưỡng; c) Số lượng giống thủy sản; d) Chỉ tiêu chất lượng theo Tiêu chuẩn công bố áp dụng; đ) Ngày xuất bán; e) Thời hạn sử dụng (nếu có); g) Hướng dẫn vận chuyển, bảo quản và sử dụng; h) Số điện thoại (nếu có).
24	Đồ chơi trẻ em	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng; đ) Năm sản xuất.
25	Sản phẩm dệt, may, da, giầy	a) Thành phần hoặc thành phần định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Năm sản xuất.
26	Sản phẩm nhựa, cao su	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thành phần; d) Thông số kỹ thuật; đ) Thông tin cảnh báo.

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
27	Giấy, bìa, cacton	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo.
28	Đồ dùng giảng dạy, đồ dùng học tập, văn phòng phẩm	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo.
29	Ấn phẩm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục, văn học, nghệ thuật, tôn giáo	a) Nhà xuất bản (Nhà sản xuất), nhà in; b) Tên tác giả, dịch giả; c) Giấy phép xuất bản; d) Thông số kỹ thuật (khổ, kích thước, số trang); đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
30	Nhạc cụ	a) Thông số kỹ thuật; b) Thông tin cảnh báo (nếu có).
31	Dụng cụ thể dục thể thao, máy tập thể dục thể thao	a) Định lượng; b) Năm sản xuất; c) Thành phần; d) Thông số kỹ thuật; đ) Hướng dẫn sử dụng; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
32	Đồ gỗ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
33	Sản phẩm sành, sứ, thủy tinh	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
34	Hàng thủ công mỹ nghệ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
35	Đồ gia dụng, thiết bị gia dụng (không dùng điện)	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
36	Bạc	a) Định lượng; b) Thành phần định lượng; c) Thông tin cảnh báo (nếu có).
37	Đá quý	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có).
38	Vàng trang sức, mỹ nghệ	a) Hàm lượng; b) Khối lượng; c) Khối lượng vật gắn (nếu có); d) Mã ký hiệu sản phẩm; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
39	Trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng;

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
		d) Thành phần; đ) Thông số kỹ thuật; e) Thông tin cảnh báo; g) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
40	Thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng, điện, điện tử, sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang, làm mới	a) Năm sản xuất; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Với sản phẩm công nghệ thông tin được tân trang làm mới phải ghi rõ bằng tiếng Việt là "sản phẩm tân trang làm mới" hoặc bằng tiếng Anh có ý nghĩa tương đương.
41	Máy móc, trang thiết bị cơ khí	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo an toàn; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
42	Máy móc, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thông số kỹ thuật; d) Thông tin cảnh báo; đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
43	Sản phẩm luyện kim	a) Định lượng; b) Thành phần định lượng; c) Thông số kỹ thuật.

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
44	Dụng cụ đánh bắt thủy sản	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Số điện thoại (nếu có).
45	Ô tô	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung hoặc số VIN; d) Khối lượng bản thân; đ) Số người cho phép chở (đối với xe chở người); e) Khối lượng toàn bộ thiết kế; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).
46	Rơmooc, sơmi rơmooc	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (model code); c) Số khung hoặc số VIN; d) Khối lượng bản thân; đ) Khối lượng toàn bộ thiết kế; e) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; g) Năm sản xuất; h) Thông tin cảnh báo (nếu có).

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
47	Mô tô, xe máy	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung; d) Khối lượng bản thân; đ) Dung tích xi lanh; e) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; g) Năm sản xuất; h) Thông tin cảnh báo (nếu có).
48	Xe máy chuyên dùng	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Số khung; d) Thông số kỹ thuật đặc trưng; đ) Năm sản xuất; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
49	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ	a) Tên nhà sản xuất; b) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code); c) Khối lượng bản thân; d) Số người cho phép chở; đ) Khối lượng toàn bộ thiết kế; e) Số khung hoặc số VIN; g) Số chứng nhận phê duyệt kiểu (Type Approved) - đối với xe sản xuất lắp ráp trong nước; h) Năm sản xuất; i) Thông tin cảnh báo (nếu có).

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
50	Xe đạp	a) Tên nhà sản xuất; b) Năm sản xuất; c) Thông số kỹ thuật cơ bản; d) Thông tin cảnh báo (nếu có).
51	Phụ tùng của phương tiện giao thông	a) Nhãn hiệu, tên thương mại (Commercial name), mã kiểu loại (Model code) (nếu có); b) Mã phụ tùng (part number); c) Năm sản xuất (nếu có); d) Thông số kỹ thuật (nếu có); đ) Thông tin, cảnh báo (nếu có).
52	Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất	a) Định lượng; b) Thông số kỹ thuật; c) Tháng sản xuất; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; đ) Thông tin cảnh báo (nếu có).
53	Các sản phẩm từ dầu mỏ	a) Định lượng; b) Thành phần; c) Thông tin, cảnh báo; d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
54	Chất tẩy rửa	a) Định lượng; b) Tháng sản xuất; c) Thành phần hoặc thành phần định lượng; d) Thông tin, cảnh báo; đ) Hướng dẫn sử dụng.

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
55	Hóa chất	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng (nếu có); d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Mã nhận dạng hóa chất (nếu có); e) Hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ (nếu có); g) Biện pháp phòng ngừa (nếu có); h) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.
56	Phân bón	a) Loại phân bón; b) Mã số phân bón; c) Phương thức sử dụng; d) Định lượng; đ) Ngày sản xuất; e) Hạn sử dụng; g) Thành phần hoặc thành phần định lượng; h) Thông tin cảnh báo; i) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; k) Đối với phân bón lá phải ghi rõ cụm từ “Phân bón lá".
57	Vật liệu nổ công nghiệp	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần hoặc thành phần định lượng; đ) Thông tin cảnh báo; e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
58	Kính mắt	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Hướng dẫn sử dụng.
59	Đồng hồ	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Hướng dẫn sử dụng.
60	Bỉm, băng vệ sinh, khẩu trang, bông tẩy trang, bông vệ sinh tai, giấy vệ sinh	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Tháng sản xuất; e) Hạn sử dụng.
61	Bàn chải đánh răng	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Tháng sản xuất.
62	Khăn ướt	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có); đ) Ngày sản xuất; e) Hạn sử dụng.

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
63	Máy móc, dụng cụ làm đẹp	a) Thông số kỹ thuật; b) Hướng dẫn sử dụng; c) Thông tin cảnh báo (nếu có); d) Năm sản xuất.
64	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm	a) Thành phần; b) Thông số kỹ thuật; c) Hướng dẫn sử dụng; d) Thông tin cảnh báo (nếu có);
65	Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy (gọi tắt là mũ bảo hiểm)	a) Cỡ mũ; b) Tháng, năm sản xuất; c) Kiểu mũ (Model); d) Định lượng; đ) Hướng dẫn sử dụng; e) Thông tin cảnh báo (nếu có).
66	Xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy	a) Nhãn hiệu; b) Loại Model; c) Tự trọng (Khối lượng bản thân); d) Thông số kỹ thuật; đ) Năm sản xuất; e) Hướng dẫn sử dụng; g) Thông tin cảnh báo (nếu có).
67	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, thành phần định lượng các chất được bổ sung (hoặc giá trị dinh dưỡng);

TT	TÊN NHÓM HÀNG HÓA	NỘI DUNG BẮT BUỘC
		đ) Thông tin cảnh báo (nếu có); e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản (nếu có); g) Công bố khuyến cáo về sức khỏe (nếu có); h) Thực phẩm bổ sung phải ghi cụm từ: "Thực phẩm bổ sung"; i) Thực phẩm dinh dưỡng y học phải ghi cụm từ "Thực phẩm dinh dưỡng y học" và "sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế"; k) Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt phải ghi cụm từ "Sản phẩm dinh dưỡng (cho đối tượng cụ thể)."
68	Chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế	a) Định lượng; b) Ngày sản xuất; c) Hạn sử dụng; d) Thành phần, hàm lượng hoạt chất; đ) Số lô sản xuất; e) Số đăng ký lưu hành tại Việt Nam; g) Thông tin cảnh báo; h) Hướng dẫn sử dụng; i) Hướng dẫn bảo quản; k) Hướng dẫn thải bỏ; l) Hình đồ cảnh báo theo GHS; m) Tên, địa chỉ nơi sản xuất của đơn vị sản xuất; n) Tên, địa chỉ, điện thoại đơn vị đứng tên đăng ký lưu hành.

Phụ lục IV

CÁCH GHI THÀNH PHẦN,

THÀNH PHẦN ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

1. Cách ghi thành phần, thành phần định lượng thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định này

STT	TRƯỜNG HỢP	CÁCH GHI
1	Lượng nước đưa thêm vào làm nguyên liệu để sản xuất, chế biến và tồn tại trong sản phẩm, hàng hóa.	Ghi là một thành phần của hàng hóa đó.
2	Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hóa để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng.	Ví dụ: Trên nhãn ghi riêng cụm từ "Hàm lượng Can xi cao" thì phải ghi hàm lượng Can xi là bao nhiêu.
3	Đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hóa và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.	Ví dụ: Hàng hóa có tên ghi trên nhãn là chậu nhựa, giày da, chiếu trúc, ghế sắt, khăn giấy, đệm cao su, bình sứ thì không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.

2. Cách ghi khác về thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa

LOẠI HÀNG HÓA	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp	Thành phần định lượng gồm: Độ ẩm; Protein thô; Béo thô; Xơ thô; Phốt pho tổng số; Lysine tổng số; Chất bảo quản nếu có: Ethoxyquin, Dibutylhydroxytoluene, BHT (Butylated hydroxyl toluene), BHA (Butylated hydroxyl Anisole).

LOẠI HÀNG HÓA	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
	Thức ăn hỗn hợp cho động vật cảnh	Thành phần định lượng tối thiểu gồm: Độ ẩm; Protein thô; Béo thô; Xơ thô.
	Thức ăn bổ sung	Thành phần định lượng, cụ thể cho từng loại: - Hỗn hợp khoáng, vitamin, axít amin: Vitamin, khoáng đơn, axit amin. - Chế phẩm vi sinh vật: Loài vi sinh vật. - Chế phẩm chiết xuất từ thực vật, động vật, vi sinh vật, nấm: Hoạt chất chính từ (ghi kèm tên loài sinh vật được sử dụng để sản xuất).
	Thức ăn tươi sống	Thành phần định lượng: Tên loài sử dụng làm thức ăn.
Phụ gia thực phẩm	Chất phụ gia thực phẩm. Nếu phụ gia thực phẩm có hai hoặc nhiều chất phụ gia trong cùng 1 bao gói.	Liệt kê đầy đủ theo thứ tự tỷ lệ khối lượng của chúng trong bao gói.
Thức ăn chăn nuôi	- Nếu có bổ sung chất phi dinh dưỡng để phòng bệnh. - Nếu là thức ăn tổng hợp. - Nếu là thức ăn bổ sung.	Thành phần định lượng chính. - Ghi thêm thành phần chất phi dinh dưỡng. - Ghi thêm hàm lượng protein, lipit, tro, xơ, độ ẩm, độ hòa tan. - Ghi thêm hàm lượng các chất bổ sung.
Dược liệu	Dược liệu.	Khối lượng của dược liệu.
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y	Thuốc thú y.	Thành phần, thành phần định lượng hoạt chất.

LOẠI HÀNG HÓA	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Thành phần định lượng, cụ thể cho từng loại: - Hóa chất: Công thức hóa học, công thức cấu tạo hoặc theo Danh mục tên hóa chất được phép sử dụng. - Hỗn hợp khoáng, vitamin, axít amin: Vitamin, khoáng đơn, axit amin. - Chế phẩm vi sinh vật: Loài vi sinh vật. - Chế phẩm chiết xuất từ thực vật, động vật, vi sinh vật, nấm: Hoạt chất chính từ (ghi kèm tên loài sinh vật được sử dụng để sản xuất).
Thuốc thú y thủy sản	Thuốc thú y thủy sản	Công thức cấu tạo hoặc thành phần cấu tạo.
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Thành phần định lượng các loại hoạt chất, hàm lượng dung môi (nếu làm thay đổi độ độc của thuốc).
Sản phẩm dệt, may, da giày	Hàng may mặc. - Nếu có nhiều lớp.	Thành phần định lượng chính của vật liệu. - Ghi thành phần định lượng chính của từng lớp.
Đồ gỗ	- Gỗ xẻ cùng một loài cây. - Gỗ xẻ từ nhiều loài cây.	- Tên khoa học của loài gỗ. - Nhóm gỗ.
	Sản phẩm gỗ dân dụng.	Tên gỗ.
Sản phẩm luyện kim	- Thép. - Kim loại. - Quặng.	- Mác thép. - Loại, độ tinh khiết (% kim loại). - Hàm lượng quặng (% khối lượng).

LOẠI HÀNG HÓA	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Các sản phẩm từ dầu mỏ	Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác.	Thành phần khí (% thể tích).
Hóa chất	Hóa chất.	Công thức hóa học, công thức cấu tạo, thành phần định lượng.
	Hóa chất chứa trong bình chịu áp lực.	Ghi thêm dung lượng nạp.
Phân bón	Phân bón.	Thành phần định lượng.

Phụ lục V

CÁCH GHI KHÁC VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT, THÔNG TIN, CẢNH BÁO VỆ SINH, AN TOÀN CỦA HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

LOẠI HÀNG HÓA	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Thức ăn thủy sản; chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.	- Ghi cụm từ "Chỉ dùng trong nuôi trồng thủy sản"; - Thời gian ngừng sử dụng trước khi thu hoạch: ghi cụ thể số ngày ngừng sử dụng trước khi thu hoạch để đảm bảo quy định về an toàn thực phẩm đối với thủy sản nuôi.
Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thuốc thú y	Thuốc thú y.	Tác dụng chính, tác dụng phụ, số đăng ký, số lô sản xuất và cụm từ "Chỉ dùng cho thú y".
	- Nếu là thuốc độc bảng A.	- Ghi thêm cụm từ (chữ màu đen): "Không dùng quá liều quy định".
	- Nếu là thuốc độc bảng B.	- Ghi thêm cụm từ (chữ màu đỏ): "Không dùng quá liều quy định".
	- Nếu là thuốc dùng ngoài da.	- Ghi thêm cụm từ: "Chỉ được dùng ngoài da".
Thuốc bảo vệ thực vật	Thuốc bảo vệ thực vật.	Số đăng ký sử dụng, số KCS, thông tin về độc tố, cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng nhiễm độc, chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc.

LOẠI HÀNG HÓA	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Giống vật nuôi; giống thủy sản	Giống thủy sinh.	Chiều dài, đường kính thân chính, giai đoạn phát triển.
	Giống vật nuôi.	Cấp giống, chỉ tiêu năng suất, đặc trưng cho giống.
	- Nếu là gia cầm hướng trứng.	- Ghi thêm năng suất trứng/năm.
	- Nếu là gia cầm hướng thịt.	- Ghi thêm khối lượng đạt được/đơn vị thời gian.
	- Nếu là giống lợn thịt.	- Ghi thêm khả năng tăng trọng, mức độ tiêu tốn thức ăn, độ dầy mỡ lưng.
	- Nếu là lợn nái.	- Ghi thêm số con đẻ ra/lứa, số lứa/năm.
	Giống động vật thủy sản:	
	- Giống thủy sản để nuôi thương phẩm;	- Số ngày tuổi, chiều dài con giống hoặc loại post (áp dụng đối với tôm giống).
	- Trứng Artermia.	- Số lượng trứng/g, tỷ lệ nở con (%)
	- Giống thủy sản bố mẹ.	- Khối lượng, giai đoạn phát dục.
Sản phẩm luyện kim	- Hợp kim.	- Chỉ tiêu đặc trưng để phân biệt, có tính chất quyết định tới mục đích sử dụng.
Dụng cụ đánh bắt thủy sản	- Lưới đánh bắt thủy sản.	- Màu sắc, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), kích thước mắt lưới.
	- Sợi và dây dùng đánh bắt thủy sản.	- Đường kính, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), độ săn (vòng xoắn/m).

LOẠI HÀNG HÓA	MẶT HÀNG	CÁCH GHI
Hóa chất	Hóa chất.	Chỉ tiêu chất lượng đặc trưng.
	- Nếu là hóa chất dễ cháy, nổ, độc hại, ăn mòn.	- Ghi thêm cảnh báo tương ứng.
	- Nếu là hóa chất chứa trong bình chịu áp lực.	- Ghi thêm số hiệu bình, dung lượng nạp, người nạp, cảnh báo nguy hại.
Vật liệu nổ công nghiệp	Vật liệu nổ công nghiệp.	Các chỉ tiêu chất lượng chính và khả năng sử dụng trong hoạt động công nghiệp.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.12.2021 15:13:38 +07:00

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2021/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2021

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

"1. Thông tư này quy định mức giá tối đa khi thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý, bao gồm đường quốc lộ, đường cao tốc, hầm đường bộ; các trường hợp được miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, giảm giá dịch vụ sử dụng đường bộ (nếu có) của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 1 như sau:

"b. Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án các dự án xây dựng đường bộ để kinh doanh, Nhà cung cấp dịch vụ thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 2 như sau:

"3. Trạm thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi tắt là trạm thu phí) là nơi thực hiện việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông đường bộ".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 2 như sau:

"7. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ (sau đây gọi là đơn vị thu) là Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc đơn vị được Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án ủy quyền, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

"Điều 3. Đối tượng và chủ phương tiện phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Phương tiện sử dụng dịch vụ đường bộ thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, bao gồm:

a) Nhóm 1 gồm các loại phương tiện sau: Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng;

b) Nhóm 2 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn;

c) Nhóm 3 gồm các loại phương tiện sau: Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn;

d) Nhóm 4 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet;

e) Nhóm 5 gồm các loại phương tiện sau: Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet.

2. Chủ phương tiện thuộc đối tượng thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ quy định tại khoản 1 Điều này phải thanh toán tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, trừ các trường hợp quy định tại Điều 4 của Thông tư này."

6. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 4 như sau:

"**Điều 4. Đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ**"

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 4 như sau:

"9. Xe ô tô của lực lượng công an, quốc phòng sử dụng Vé đường bộ toàn quốc quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

"Điều 5. Điều kiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo quy định tại hợp đồng dự án ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án hoặc hoàn thành việc xây dựng công trình đường bộ theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đã chuẩn bị đầy đủ các loại vé, hoàn thành các quy định về xây dựng, tổ chức và hoạt động của trạm thu phí theo quy định."

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

"1. Mức giá tối đa cho một lần sử dụng dịch vụ đường bộ là mức thu tối đa quy định cho từng nhóm phương tiện tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

a) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng đường bộ theo chặng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mức giá tối đa cho dịch vụ sử dụng hầm đường bộ theo lượt quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.”

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Khi các yếu tố hình thành giá trong nước có biến động ảnh hưởng đến phương án tài chính của dự án, Bộ Giao thông vận tải xem xét, điều chỉnh mức giá tối đa trên nguyên tắc tuân thủ các quy định của pháp luật về giá. Mức giá khởi điểm trong quá trình lập dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư không vượt quá mức giá tối đa quy định tại Thông tư này.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ

1. Mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ đối với từng dự án áp dụng cho từng loại phương tiện được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án thống nhất tại hợp đồng dự án trên nguyên tắc khi thực hiện thu không vượt mức giá tối đa đối với nhóm phương tiện quy định tại Điều 6 của Thông tư này.

2. Đối với các trạm thu theo lượt, căn cứ tình hình kinh tế xã hội theo từng thời kỳ của địa phương nơi đặt trạm, các bên ký hợp đồng BOT thống nhất mức giá cụ thể cho dịch vụ sử dụng đường bộ thấp hơn so với mức giá tại khoản 1 điều này (nếu có) trên nguyên tắc đảm bảo tính khả thi về phương án tài chính của dự án, đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, Nhà đầu tư, người sử dụng và phù hợp với quy định của pháp luật.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Quy định về vé sử dụng đường bộ

1. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ áp dụng đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm, bao gồm: vé lượt, vé tháng và vé quý.

a) Vé lượt được phát hành với mệnh giá theo mức thu cho một lần sử dụng dịch vụ tương ứng với từng phương tiện;

b) Vé tháng được phát hành theo thời hạn 30 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu tháng quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé tháng bằng 30 (ba mươi) lần mệnh giá vé lượt. Vé tháng dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé;

c) Vé quý được phát hành theo thời hạn 90 ngày kể từ ngày có giá trị sử dụng với mệnh giá theo mức thu quý quy định tương ứng với từng phương tiện. Mệnh giá vé quý bằng 3 (ba) lần mệnh giá vé tháng và chiết khấu 10%. Vé quý dùng để thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện tham gia giao thông qua trạm trong thời hạn cụ thể ghi trên vé kể từ ngày có giá trị sử dụng vé quý đến ngày kết thúc theo thời hạn cụ thể ghi trên vé.

2. Đối với hình thức thu phí điện tử không dừng, vé dịch vụ sử dụng đường bộ được phát hành dưới dạng chứng từ điện tử.

3. Vé đường bộ toàn quốc áp dụng riêng đối với xe ô tô của lực lượng quốc phòng, công an nộp phí sử dụng đường bộ theo quy định của Bộ Tài chính.

a) Vé đường bộ toàn quốc áp dụng đối với các phương tiện thuộc Bộ Quốc phòng mang biển số màu đỏ, không áp dụng đối với các phương tiện mang biển số khác (kể cả phương tiện của Bộ Quốc phòng không mang biển số màu đỏ). Nội dung Vé đường bộ toàn quốc áp dụng đối với xe quốc phòng bao gồm các thông tin sau: Cơ quan phát hành (Tổng cục Đường bộ Việt Nam); loại phương tiện sử dụng (gồm 02 loại: vé sử dụng cho xe ô tô con quân sự và vé sử dụng cho xe ô tô tải quân sự); kích cỡ vé có tổng chiều dài nhân (x) chiều rộng là 12 cm x 8 cm, có màu sắc; nền vé màu đỏ, chữ và số màu trắng; biển số xe;

b) Vé đường bộ toàn quốc áp dụng đối với xe của Bộ Công an bao gồm các thông tin sau: Cơ quan phát hành (Tổng cục Đường bộ Việt Nam); loại phương tiện sử dụng gồm 02 loại (xe dưới 7 chỗ ngồi và xe ô tô từ 7 chỗ ngồi trở lên, xe khách, xe vận tải, xe ô tô chuyên dùng); kích cỡ vé có chiều dài nhân (x) chiều rộng là 12 cm x 8 cm và có màu sắc; nền vé màu vàng có gạch màu đỏ dọc theo thân vé ở vị trí 1/3 vé tính từ trái sang phải, chữ và số màu đen; biển số xe.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

"**Điều 9. Quản lý vé sử dụng đường bộ**

1. Việc in, phát hành, quản lý, sử dụng vé và hoàn vé (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

2. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ vừa là chứng từ kiểm soát khi phương tiện đi qua trạm vừa là chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật về quản lý hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức một dừng phát hành cho trạm nào thì chỉ có giá trị sử dụng tại trạm đó. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng thực hiện theo quy định về thu phí dịch vụ sử dụng đường bộ theo hình thức điện tử không dừng.

3. Vé dịch vụ sử dụng đường bộ bán theo phương tiện tương ứng với mệnh giá ghi trên vé. Vé tháng, vé quý phải thể hiện rõ thời hạn sử dụng, biển số phương tiện. Vé tháng, vé quý phải sử dụng đúng trạm và thời hạn ghi trên vé. Trường hợp phương tiện đổi biển số và đã thực hiện điều chỉnh thông tin tại đơn vị thu thì được tiếp tục sử dụng vé tháng, vé quý cho đến khi hết thời hạn. Khi mua vé tháng, vé quý lần đầu hoặc khi có sự thay đổi về chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp, người mua phải xuất trình Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (bản chính hoặc bản sao có chứng thực) để mua vé theo mức thu tương ứng với loại phương tiện và "tải trọng" theo quy định của phương tiện.

4. Trường hợp trạm thu phí dừng thu hoặc tạm dừng thu không xác định thời hạn, đơn vị thu thực hiện hoàn lại tiền mua vé tháng, vé quý cho chủ phương tiện. Số tiền hoàn lại bằng mức thu chia cho 30 ngày (đối với vé tháng) hoặc chia cho 90 ngày (đối với vé quý) nhân với số ngày còn hiệu lực của vé tính từ ngày dừng thu hoặc tạm dừng thu không xác định thời hạn.

5. Trường hợp xảy ra thảm họa, dịch bệnh, thiên tai hoặc các trường hợp bất khả kháng khác, trạm thu phí phải tạm dừng thu có thời hạn theo yêu cầu của Cơ quan có thẩm quyền, đơn vị thu thực hiện gia hạn thời gian hiệu lực của vé tháng, vé quý theo nguyên tắc số ngày gia hạn bằng số ngày tạm dừng thu.

6. Vé đường bộ toàn quốc được phát hành như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an lập dự trù số lượng, chủng loại Vé đường bộ toàn quốc có phân loại cụ thể các phương tiện cần sử dụng gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam;

b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện in và phát hành Vé đường bộ toàn quốc vào tháng 12 hàng năm. Kỳ hạn sử dụng của Vé đường bộ toàn quốc theo năm từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm;

c) Sau ngày 15 tháng 12 hàng năm, người đề nghị cấp vé mang giấy giới thiệu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an ghi rõ: Họ tên, chức vụ của người đề nghị cấp vé; số lượng, chủng loại vé cần cấp kèm theo chứng minh thư/căn cước công dân đến Tổng cục Đường bộ Việt Nam để được cấp vé. Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện cung cấp cho người đề nghị số lượng, chủng loại Vé đường bộ toàn quốc theo yêu cầu. Cơ quan được cấp vé quản lý, sử dụng Vé đường bộ toàn quốc đúng quy định của pháp luật.".

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"**Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

1. Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án, đơn vị thu và báo cáo Bộ Giao thông vận tải theo đúng quy định.

2. Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án, đơn vị thu có trách nhiệm:

a) Thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại trạm thu phí theo quy định; thực hiện chuyển vé tháng và vé quý sang sử dụng hình thức thu phí tự động không dừng đối với các trạm thu phí đã triển khai thu phí tự động không dừng;

b) Thực hiện thu, kê khai, nộp, quản lý, sử dụng tiền bán vé theo quy định của pháp luật;

c) Chấp hành các quy định về thanh tra, kiểm tra theo quy định của pháp luật về quản lý giá, giao thông đường bộ và các quy định pháp luật có liên quan.

d) Thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo hành thẻ đầu cuối; mở và quản lý tài khoản thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ, tài khoản trả trước theo quy định của pháp luật; lưu trữ thông tin tài khoản chủ phương tiện; cung cấp thông tin về số dư và lịch sử giao dịch theo quy định về thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ hoặc theo yêu cầu của chủ tài khoản;

e) Cung cấp hóa đơn cho người sử dụng dịch vụ đường bộ theo quy định về hóa đơn; thực hiện thông báo công khai, niêm yết các thông tin về mức giá, đối tượng miễn thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ tại nơi bán vé theo quy định; phát hành chứng từ thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ cho các chủ phương tiện tham gia giao thông theo ủy quyền của Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án;

g) Tổ chức các điểm bán vé thuận tiện cho chủ phương tiện và tránh ùn tắc giao thông; bán kịp thời, đầy đủ các loại vé cho mọi đối tượng có nhu cầu sử dụng dịch vụ; thực hiện hoàn tiền và gia hạn vé đúng quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9 sửa đổi tại Thông tư này.”.

15. Bổ sung Phụ lục III tương ứng Phụ lục III của Thông tư này.

Điều 2. Bãi bỏ, thay thế một số khoản, điều, Phụ lục của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý:

1. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2 Điều 11;

2. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II bằng Phụ lục I, Phụ lục II của Thông tư này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các phương tiện đã mua vé tháng, vé quý trước ngày Thông tư này có hiệu lực, có sự thay đổi nhóm xe, Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, đơn vị thu thực hiện điều chỉnh mức thu theo nhóm xe phù hợp với nhóm xe quy định tại Thông tư này. Mức thu điều chỉnh được xác định bằng mức giá cụ thể quy định tại hợp đồng dự án theo nhóm xe quy định tại thông tư này chia cho 30 ngày (đối với vé tháng) hoặc chia cho 90 ngày (đối với vé quý) nhân với số ngày còn hiệu lực của vé tính từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Vé phí đường bộ toàn quốc đã được phát hành theo quy định tại Thông tư số 70/2021/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ tiếp tục sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2022.

2. Bãi bỏ Thông tư số 60/2018/TT-BGTVT ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2016/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do Bộ Giao thông vận tải quản lý kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Đình Thọ

PHỤ LỤC I

BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO LƯỢT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi; xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	52.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	70.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	87.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	140.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	200.000

Ghi chú:

a) "Tải trọng" của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;

b) Đối với ô tô chuyên dùng, "tải trọng" được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có "tải trọng" tương ứng theo từng nhóm. Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

c) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, "tải trọng" được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có "tải trọng" tương ứng;

d) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo sơmi rơ mooc, rơ mooc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

đ) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ mooc hoặc một rơ mooc áp dụng mức thu theo "tải trọng" của phương tiện được kéo theo;

e) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

g) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Thông tư này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.

PHỤ LỤC II

BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ THEO CHẶNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/km)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	2.100
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	3.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	4.400
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	8.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	12.000

Ghi chú:

a) Mức giá theo chặng tùy thuộc vào từng phương tiện, quãng đường thực tế phương tiện tham gia giao thông (km) và đơn giá tương ứng với từng loại phương tiện (đồng/km);

b) "Tải trọng" của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;

c) Đối với ô tô chuyên dùng, "tải trọng" được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có "tải trọng" tương ứng theo từng nhóm. Trường

hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

d) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, "tải trọng" được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có "tải trọng" tương ứng;

đ) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo sơmi rơ mooc, rơ mooc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

e) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ mooc hoặc một rơ mooc áp dụng mức thu theo "tải trọng" của phương tiện được kéo theo;

g) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

h) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Thông tư này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.

PHỤ LỤC III
BIỂU GIÁ TỐI ĐA CHO DỊCH VỤ SỬ DỤNG HẦM ĐƯỜNG BỘ THEO LƯỢT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2021/TT-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nhóm	Phương tiện	Mức giá tối đa (đồng/vé/lượt)
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	110.000
2	Xe từ 12 ghế ngồi đến 30 ghế ngồi; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	160.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	200.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 feet	210.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 feet	280.000

Ghi chú:

a) Biểu giá này áp dụng đối với hầm đường bộ là một dự án độc lập;

b) "Tải trọng" của từng phương tiện theo từng nhóm nêu trên là khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông ghi tại Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan đăng kiểm cấp (sau đây gọi là Giấy chứng nhận đăng kiểm). Trường hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có giá trị khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế. Số ghế ngồi tương ứng với số lượng người cho phép chuyên chở;

c) Đối với ô tô chuyên dùng, "tải trọng" được hiểu là khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có "tải trọng" tương ứng theo từng nhóm. Trường

hợp trên Giấy chứng nhận đăng kiểm không có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông thì sử dụng giá trị khối lượng toàn bộ theo thiết kế;

d) Đối với xe máy chuyên dùng có tham gia giao thông đường bộ, "tải trọng" được hiểu là khối lượng bản thân của phương tiện ghi trên Giấy chứng nhận đăng kiểm và áp dụng mức thu của nhóm xe có "tải trọng" tương ứng;

đ) Mức thu đối với ô tô đầu kéo không kéo theo sơmi rơ mooc, rơ mooc áp dụng mức thu tương ứng Nhóm 3;

e) Mức thu đối với xe chở hàng sử dụng một đầu kéo kéo theo một sơ mi rơ mooc hoặc một rơ mooc áp dụng mức thu theo "tải trọng" của phương tiện được kéo theo;

g) Mức thu tổ hợp xe được cấp giấy phép lưu hành đặc biệt áp dụng mức thu riêng biệt đối với từng phương tiện thành phần;

h) Đối với trường hợp xe cứu hộ giao thông (ngoại trừ xe cứu hộ, cứu nạn quy định tại điểm e, khoản 6 Điều 4 Thông tư này) thì không thực hiện thu tiền dịch vụ sử dụng đường bộ đối với xe được cứu hộ.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.12.2021 15:14:03 +07:00

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2021/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2021

THÔNG TƯ
Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành

Bãi bỏ toàn bộ các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

1. Quyết định số 31/1999/QĐ-BGTVT ngày 02 tháng 01 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chế quản lý, sử dụng, khai thác đảm bảo an toàn giao thông quốc lộ 5.

2. Quyết định số 1254/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 5 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy chế quản lý, khai thác, sử dụng và đảm bảo ATGT QL51.

3. Quyết định số 2047/2002/QĐ-BGTVT ngày 02 tháng 7 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chế quản lý, sử dụng, khai thác đảm bảo an toàn giao thông đường Pháp Vân - Cầu Giẽ.

4. Quyết định số 1943/2003/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chế quản lý, sử dụng, khai thác đảm bảo an toàn giao thông đoạn Lạng Sơn - Hà Nội QL1 mới.

5. Quyết định số 1944/2003/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chế quản lý, sử dụng, khai thác đảm bảo an toàn giao thông đường Hồ Chí Minh - giai đoạn 1.

6. Quyết định số 23/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 3 năm 2005 ban hành Quy chế bảo về bí mật nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải.

7. Quyết định số 25/2005/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy định về việc áp dụng tiêu chuẩn trong xây dựng công trình giao thông.

8. Quyết định số 30/2006/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về việc áp dụng vật liệu mới, công nghệ mới trong xây dựng công trình giao thông ở Việt Nam.

9. Thông tư số 04/2009/TT-BGTVT ngày 08 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định tiêu chuẩn Giám đốc Sở Giao thông vận tải thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

10. Thông tư số 45/2011/TT-BGTVT ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về chi phí thẩm tra an toàn giao thông đối với công trình đường bộ xây dựng mới; công trình nâng cấp, cải tạo.

11. Thông tư số 12/2013/TT-BGTVT ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về sử dụng kết cấu mặt đường bê tông xi măng trong đầu tư xây dựng công trình giao thông.

12. Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BGTVT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về quản lý và bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông đường thủy nội địa.

13. Thông tư số 57/2013/TT-BGTVT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo đảm an ninh tại cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài.

14. Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về chi phí thẩm tra an toàn giao thông đối với công trình đường bộ đang khai thác.

15. Thông tư số 32/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

16. Thông tư số 56/2015/TT-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý các nhiệm vụ môi trường sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

17. Thông tư liên tịch số 10/2016/TTLT-BGTVT-BTC ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện nhiệm vụ công ích trong lĩnh vực quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư.

18. Thông tư số 16/2017/TT-BGTVT ngày 22 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn tuyến đường vận chuyển quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam.

19. Thông tư số 20/2017/TT-BGTVT ngày 21 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về bảo vệ môi trường trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

20. Thông tư số 34/2017/TT-BGTVT ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Thông tư số 56/2015/TT-BGTVT ngày 08 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý các nhiệm vụ môi trường sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ Giao thông vận tải quản lý.

21. Thông tư số 44/2017/TT-BGTVT ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về mẫu hồ sơ yêu cầu và hồ sơ mời thầu cho thuê khai thác kết cấu hạ tầng bến cảng, cầu cảng, cảng cạn được đầu tư bằng vốn nhà nước.

Điều 2. Bãi bỏ một phần văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành

Bãi bỏ một phần các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:

1. Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 25; khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 26; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 27; Điều 28 và các Mẫu số 1, Mẫu số 2, Mẫu số 3, Mẫu số 4, Mẫu số 5, Mẫu số 6, Mẫu số 7, Mẫu số 8, Mẫu số 9, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14, Mẫu số 15, Mẫu số 16 tại Phụ lục của Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa.

2. Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Phụ lục 1, Phụ lục 2 và Phụ lục 5 của Thông tư số 15/2016/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý đường thủy nội địa.

3. Điều 10 Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Duy Lâm

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.12.2021 15:14:23 +07:00

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21/2021/TT-BTTTT	*Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2021*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng và Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP và Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 06/2019/TT-BTTTT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ

Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet) như sau:

1. Bổ sung các khoản 15, 16, 17, 18 tại Điều 2 như sau:

"15. *Thành viên địa chỉ* là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được cấp, phân bổ địa chỉ IP từ Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam).

16. *Tạm ngừng hoạt động tên miền* là việc áp dụng biện pháp kỹ thuật cần thiết để ngừng hoạt động của tên miền trên Internet hoặc ngăn chặn truy cập tới nguồn thông tin vi phạm trong một khoảng thời gian, phục vụ công tác xử lý vi phạm và công tác quản lý về tài nguyên Internet.

17. *Thu hồi tên miền* là việc áp dụng biện pháp kỹ thuật cần thiết để xóa bỏ quyền sử dụng tên miền của chủ thể, phục vụ công tác xử lý vi phạm và công tác quản lý về tài nguyên Internet.

18. *Giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền* là việc áp dụng biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc thay đổi chủ thể đăng ký sử dụng hoặc thay đổi Nhà đăng ký quản lý tên miền để phục vụ công tác xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp tên miền."

2. Bổ sung khoản 6 tại Điều 3 như sau:

"6. Chủ thể cá nhân là công dân Việt Nam từ 18 đến 23 tuổi được ưu tiên, hỗ trợ trong đăng ký sử dụng tên miền cấp 3 dưới ".id.vn". Chủ thể tổ chức là doanh nghiệp mới thành lập, hộ kinh doanh được ưu tiên, hỗ trợ trong đăng ký sử dụng tên miền cấp 3 dưới ".biz.vn"."

3. Bổ sung khoản 9, khoản 10 tại Điều 4 như sau:

"9. Thực hiện nhiệm vụ của Tổ chức quản lý tên miền cấp cao mã quốc gia (Registry) trong cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn".

10. Thực hiện cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" trong các trường hợp không có sự tham gia của doanh nghiệp làm Nhà đăng ký tên miền ".vn" để đảm bảo quyền lợi của chủ thể và yêu cầu của công tác quản lý, phát triển tên miền ".vn"."

4. Sửa đổi tên Chương II như sau:

"**Chương II: ĐĂNG KÝ VÀ SỬ DỤNG TÊN MIỀN THUỘC QUYỀN QUẢN LÝ CỦA VIỆT NAM**"

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

a) Thay thế cụm từ "không dấu" bằng cụm từ ".vn" tại các khoản 2, 3, 5, 6

b) Sửa đổi điểm m khoản 3 như sau:

"m) NAME.VN dành cho các tổ chức, cá nhân đăng ký theo tên gọi như tên đầy đủ, tên viết tắt, tên thương mại, tên bí danh... của tổ chức, cá nhân;"

c) Sửa đổi, bổ sung điểm n và bổ sung các điểm o, p, q tại khoản 3 như sau:

"n) ID.VN: Dành cho cá nhân là công dân Việt Nam đăng ký để sử dụng cho các hình ảnh, sản phẩm, thương hiệu cá nhân trên môi trường mạng;

o) IO.VN: Dành cho tổ chức, cá nhân đăng ký để sử dụng cho các ứng dụng công nghệ, nền tảng, dịch vụ trên môi trường mạng;

p) AI.VN: Dành cho tổ chức, cá nhân đăng ký để sử dụng cho các hoạt động, dịch vụ liên quan đến lĩnh vực trí tuệ nhân tạo;

q) Những tên miền khác do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định."

d) Bổ sung, sửa đổi khoản 4 như sau:

"4. Tên miền cấp 2 dùng chung phân theo địa giới hành chính là tên miền được đặt theo tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không có dấu hoặc có dấu và được sử dụng chung mà không cấp riêng cho bất kỳ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào (hanoi.vn, hànội.vn, haiphong.vn, hảiphòng.vn...)."

đ) Bãi bỏ khoản 7.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 6 như sau:

"**Điều 6. Đăng ký tên miền**"

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Tên miền do tổ chức, cá nhân tự chọn để đăng ký, nhưng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không có các cụm từ xâm phạm đến chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia hoặc vi phạm đạo đức xã hội, thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

b) Rõ ràng, nghiêm túc, không gây hiểu nhầm hoặc xuyên tạc do tính đa âm, đa nghĩa hoặc khi không dùng dấu trong tiếng Việt;

c) Tổ chức, cá nhân không liên quan không đăng ký sử dụng tên miền là tên gọi của tổ chức Đảng, cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Công đoàn Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam...);

d) Tổ chức, cá nhân không liên quan không đăng ký sử dụng các tên miền liên quan đến hoạt động bảo đảm an ninh, quốc phòng, ngoại giao của đất nước;

đ) Đối với tên miền ".vn" đăng ký: Có ít nhất một hoặc một dãy ký tự dưới tên miền cấp cao ".vn". Được chứa các ký tự từ a đến z; 0 đến 9; các ký tự tiếng Việt và các ký tự được hệ thống máy chủ tên miền chấp nhận không phân biệt viết hoa hay viết thường. Được chứa dấu gạch nối "-" nhưng không được bắt đầu hoặc kết thúc với ký tự này và không được có hai dấu gạch nối "-" đi liền nhau trong tên miền. Ở mỗi cấp không được nhiều hơn 63 ký tự (đối với tên miền tiếng Việt, số lượng ký tự được tính theo chiều dài sau chuyển đổi thành chuỗi không dấu ASCII);

e) Không vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 23b Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng;

g) Không phải là tên miền có các cụm từ dễ gây nhầm lẫn là trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội nếu chủ thể đăng ký sử dụng không phải đối tượng được cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, Giấy phép thiết lập mạng xã hội theo quy định của pháp luật."

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 tại Điều 8 như sau:

"2. Các tổ chức Đảng; các tổ chức chính trị - xã hội quy định tại điểm c khoản 1 Điều này; các cơ quan nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 13 có trách nhiệm đăng

ký, giữ chỗ bảo vệ các tên miền có liên quan được quy định tại khoản 1 Điều này với Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam).”

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 6, khoản 7 tại Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Phương thức nộp hồ sơ đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký, hoàn trả tên miền:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký, hoàn trả tên miền trực tuyến thông qua công cụ đăng ký, quản lý hồ sơ tên miền trực tuyến của Nhà đăng ký tên miền “.vn”.

Chủ thể nộp hồ sơ đăng ký tên miền được xác minh thông qua chữ ký số trong hồ sơ đăng ký tên miền hoặc giải pháp công nghệ thu thập, kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo sự đầy đủ, khớp đúng giữa thông tin nhận biết khách hàng và thông tin, dữ liệu trên hồ sơ điện tử. Nhà đăng ký tên miền “.vn” có trách nhiệm xác thực thông tin chủ thể và đảm bảo sự đầy đủ, tính chính xác của hồ sơ đăng ký sử dụng tên miền.

Đối với hồ sơ thay đổi thông tin chủ thể, hoàn trả tên miền, phải sử dụng chữ ký số của chủ thể đăng ký sử dụng tên miền.

b) Nộp trực tiếp tại các cơ sở của Nhà đăng ký tên miền “.vn” hoặc gửi hồ sơ đến các cơ sở của Nhà đăng ký tên miền “.vn” trong trường hợp không có khả năng sử dụng phương thức trực tuyến.

Trong trường hợp chủ thể đăng ký tên miền là cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký, thay đổi thông tin đăng ký, hoàn trả tên miền khi nộp hồ sơ trực tiếp cần xuất trình một trong các giấy tờ: Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu. Nếu nộp hồ sơ qua đường bưu chính cần gửi kèm theo bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ nêu trên của chủ thể đứng tên đăng ký tên miền.

c) Các Nhà đăng ký tên miền “.vn” thực hiện sao lưu, chuyển hồ sơ điện tử về Trung tâm Internet Việt Nam và triển khai các biện pháp bảo vệ, dự phòng dữ liệu, hồ sơ phục vụ quản lý tập trung và đảm bảo hồ sơ, dữ liệu tên miền.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Việc đổi tên chủ thể đăng ký sử dụng tên miền được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức đổi tên theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Sáp nhập, hợp nhất hoặc thay đổi chức năng nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà dẫn tới sự thay đổi về chủ thể đăng ký sử dụng tên miền;

c) Tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc có hoạt động mua bán doanh nghiệp, góp vốn, cổ phần giữa các doanh nghiệp hoặc chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ giữa công ty mẹ, công ty con dẫn tới sự thay đổi về chủ thể đăng ký sử dụng tên miền;

d) Cá nhân thay đổi họ, tên theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Trường hợp đề nghị đổi tên chủ thể theo quy định tại khoản 6 Điều này, ngoài Đơn đề nghị thay đổi thông tin đăng ký tên miền, chủ thể nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao (kèm bản chính để đối chiếu) quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc văn bản tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ khác chứng minh sự thay đổi hợp lệ về quyền sử dụng tên miền."

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 11 như sau:

"**Điều 11. Căn cứ và thủ tục tạm ngừng hoạt động tên miền**"

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Các căn cứ tạm ngừng hoạt động tên miền:

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan điều tra khi tiến hành các hoạt động nghiệp vụ để ngăn chặn kịp thời các hành vi gây mất an ninh thông tin trong hoạt động bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội theo quy định của pháp luật;

b) Theo quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm về thông tin và truyền thông khi tiến hành các hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hoặc khi tiến hành các hoạt động phối hợp với thanh tra các Bộ, ngành khác có thẩm quyền để ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm các quy định về thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật;

c) Tên miền ".vn" hết hạn sử dụng theo quy định mà chủ thể đăng ký tên miền không thực hiện việc nộp phí duy trì tên miền;

d) Các trường hợp tên miền không xác định được chủ thể đăng ký sử dụng; tên miền có thông tin đăng ký không chính xác; các trường hợp chủ thể đăng ký sử dụng tên miền không phối hợp xử lý yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông liên quan đến đăng ký, sử dụng tên miền."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trường hợp quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này:

a) Thời gian tạm ngừng hoạt động tên miền được nêu cụ thể trong quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính hoặc trong văn bản yêu cầu tạm ngừng hoạt động tên miền của cơ quan có thẩm quyền;

b) Đối với tên miền ".vn": Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, quyết định của các cơ quan có thẩm quyền, Trung tâm Internet Việt Nam thực hiện việc tạm ngừng hoạt động tên miền được yêu cầu trên hệ thống máy chủ tên miền quốc gia; đồng thời yêu cầu Nhà đăng ký tên miền ".vn" gửi văn bản thông báo về việc tạm ngừng tên miền đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Trung tâm Internet Việt Nam có thông báo tạm ngừng hoạt động tên miền;

c) Đối với tên miền quốc tế: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu, quyết định của các cơ quan có thẩm quyền, các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam thực hiện việc tạm ngừng hoạt động tên miền được yêu cầu đồng thời gửi văn bản thông báo về việc tạm ngừng tên miền đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan."

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này:

a) Kể từ ngày hết hạn sử dụng, tên miền bị tự động tạm ngừng hoạt động. Trung tâm Internet Việt Nam thực hiện tạm ngừng hoạt động tên miền trên hệ thống máy chủ tên miền quốc gia.

b) Trong thời gian 25 ngày kể từ ngày tạm ngừng hoạt động tên miền, nếu chủ thể đăng ký tên miền nộp phí duy trì tên miền theo quy định thì sẽ được tiếp tục sử dụng tên miền đã đăng ký."

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này:

a) Sau 15 ngày kể từ ngày các cơ quan quản lý nhà nước về thông tin và truyền thông, Trung tâm Internet Việt Nam hoặc Nhà đăng ký yêu cầu cập nhật, bổ sung thông tin mà chủ thể đăng ký tên miền không thực hiện, tên miền bị tạm ngừng hoạt động trong thời gian 30 ngày. Nhà đăng ký gửi thông báo về việc tạm ngừng hoạt động tên miền đến chủ thể tên miền trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ khi tên miền tạm ngừng hoạt động;

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày tạm ngừng hoạt động tên miền, nếu chủ thể đăng ký tên miền cập nhật, bổ sung hoặc hoàn thiện thông tin, tên miền được gỡ bỏ trạng thái tạm ngừng hoạt động."

e) Bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Sau thời gian tạm ngừng, Trung tâm Internet Việt Nam, các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam đưa tên miền vào hoạt động trở lại nếu tên miền không thuộc các trường hợp phải thực hiện việc thu hồi theo quy định tại Điều 12 Thông tư này."

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 12 như sau:

"**Điều 12. Thủ tục thu hồi tên miền**"

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, đ, e, g khoản 1 như sau:

"a) Theo văn bản hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải; quyết định, phán quyết của trọng tài theo quy định của pháp luật về trọng tài hoặc theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án trong giải quyết tranh chấp tên miền;"

"đ) Sau 25 ngày, kể từ ngày tạm ngừng hoạt động tên miền quy định tại điểm a khoản 3 Điều 11 Thông tư này, chủ thể đăng ký tên miền không nộp phí duy trì tên miền theo quy định;"

"e) Tên miền vi phạm nguyên tắc đặt tên quy định tại khoản 2 Điều 6; tên miền vi phạm quy định về bảo vệ tên miền tại Điều 8 hoặc sau 30 ngày kể từ ngày tạm ngừng hoạt động đối với các trường hợp không xác định được chủ thể đăng ký sử

dụng tên miền; tên miền có thông tin đăng ký không chính xác quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11 Thông tư này mà chủ thể không bổ sung, cập nhật, hoàn thiện thông tin đăng ký;"

"g) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ."

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trường hợp nhận được văn bản yêu cầu thu hồi tên miền của các cơ quan có thẩm quyền như quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 và trường hợp thu hồi tên miền như quy định tại điểm e khoản 1 Điều này:

a) Đối với tên miền ".vn": Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu thu hồi tên miền, Trung tâm Internet Việt Nam thực hiện việc ngừng hoạt động và thu hồi tên miền. Nhà đăng ký gửi văn bản thông báo về việc thu hồi tên miền cho chủ thể đăng ký sử dụng tên miền trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày Trung tâm Internet Việt Nam có thông báo thu hồi tên miền;

b) Đối với tên miền quốc tế: các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam phối hợp với tổ chức quản lý đuôi tên miền cấp cao quốc tế thực hiện việc thu hồi tên miền trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định, văn bản yêu cầu thu hồi tên miền. Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam thông báo về việc thu hồi tên miền cho chủ thể đăng ký sử dụng tên miền đồng thời báo cáo lại kết quả thực hiện thu hồi tên miền tới cơ quan yêu cầu thu hồi tên miền."

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trong trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này:

Trung tâm Internet Việt Nam thực hiện việc ngừng hoạt động, xử lý thu hồi tên miền trên hệ thống máy chủ tên miền quốc gia và thông báo tới các Nhà đăng ký tên miền ".vn" về việc thu hồi tên miền. Các Nhà đăng ký tên miền ".vn" thông báo việc thu hồi tên miền cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày thu hồi tên miền."

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm thu hồi tên miền ".vn", nếu các tên miền thu hồi không thuộc các trường hợp vi phạm quy định đăng ký tên miền tại Điều 6 Thông tư này, Trung tâm Internet Việt Nam đưa các tên miền bị thu hồi về trạng thái cho đăng ký tự do."

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 tại Điều 13 như sau:

"1. Đối tượng được đăng ký tên miền dưới ".gov.vn" bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương được quy định tại các Luật: Tổ chức Quốc hội; Tổ chức Chính phủ; Tổ chức chính quyền địa phương; Tổ chức Tòa án nhân dân; Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và Nghị định của Chính phủ;

b) Các đơn vị thực hiện chức năng quản lý nhà nước nằm trong cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ được quy định tại các Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ."

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"**Điều 14. Hệ thống tra cứu thông tin tên miền ".vn"**

1. Hệ thống tra cứu thông tin tên miền ".vn" (Whois tên miền VN) là hệ thống do Trung tâm Internet Việt Nam xây dựng và quản lý, cung cấp công khai, trực tuyến các thông tin về tên miền ".vn".

2. Thông tin về tên miền ".vn" trên hệ thống Whois tên miền VN bao gồm:

a) Tên miền;

b) Ngày đăng ký, ngày hết hạn;

c) Tên cơ quan, tổ chức hoặc họ và tên của cá nhân;

d) Nhà đăng ký quản lý tên miền;

đ) Thông tin về máy chủ tên miền chuyển giao.

e) Trạng thái tên miền;

g) Thông tin khác phục vụ cho công tác quản lý tên miền ".vn".

3. Thông tin quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e khoản 2 Điều này được cung cấp công khai trên mạng Internet."

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 tại Điều 15 như sau:

"1. Việc chuyển đổi nhà đăng ký tên miền ".vn" được thực hiện theo yêu cầu của chủ thể đăng ký sử dụng tên miền và khi có sự thống nhất của Nhà đăng ký đang quản lý tên miền và Nhà đăng ký mà chủ thể có nhu cầu chuyển tên miền đến. Khi có yêu cầu của chủ thể, Nhà đăng ký đang quản lý tên miền phải thực

hiện các thủ tục để chuyển đổi nhà đăng ký và không được gây cản trở khi chủ thể đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong thỏa thuận về đăng ký, duy trì tên miền ".vn" với Nhà đăng ký. Trường hợp từ chối thực hiện yêu cầu chuyển đổi nhà đăng ký tên miền của chủ thể, Nhà đăng ký đang quản lý tên miền phải có văn bản trả lời cho chủ thể nêu rõ lý do từ chối."

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

"**Điều 16. Quản lý tên miền ".vn" trong quá trình giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm**

1. Trung tâm Internet Việt Nam hoặc Nhà đăng ký tên miền ".vn" thực hiện giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền căn cứ vào văn bản yêu cầu của các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp có văn bản thống nhất đề nghị giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng tên miền của cả hai bên có tranh chấp tên miền, Trung tâm Internet Việt Nam xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Tên miền giữ nguyên hiện trạng đăng ký, sử dụng không được đổi tên chủ thể, không được chuyển đổi nhà đăng ký, không được chuyển nhượng quyền sử dụng, không được trả lại tên miền.

4. Trường hợp văn bản hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải; quyết định, phán quyết của trọng tài theo quy định của pháp luật về trọng tài; bản án, quyết định của tòa án nêu rõ tên miền tranh chấp bị thu hồi cho phép nguyên đơn đăng ký sử dụng thì người được thi hành án (là nguyên đơn trong vụ việc giải quyết tranh chấp) được ưu tiên đăng ký trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày văn bản, quyết định, phán quyết, bản án có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn này tên miền sẽ được cho đăng ký tự do.

Việc xử lý thi hành quyết định của tòa án, trọng tài trong giải quyết tranh chấp tên miền được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự."

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

"1. Thời gian thông báo: Sau khi tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền quốc tế."

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu thiết lập mạng kết nối với Internet được quyền đề nghị cấp, phân bổ địa chỉ IP (khuyến khích việc đăng ký sử dụng địa chỉ IPv6) để sử dụng nội bộ hoặc cấp lại cho khách hàng có kết nối đến mạng cung cấp dịch vụ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (trong trường hợp được cung cấp dịch vụ Internet) và được đề nghị thay đổi tên chủ thể đăng ký sử dụng địa chỉ IP trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan, tổ chức đổi tên theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc thay đổi chức năng nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, dẫn tới sự thay đổi về tổ chức quản lý, vận hành mạng, dịch vụ đang sử dụng vùng địa chỉ IP;

c) Tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hoặc có hoạt động mua bán doanh nghiệp, góp vốn, cổ phần giữa các doanh nghiệp hoặc chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ giữa công ty mẹ, công ty con dẫn tới sự thay đổi về tổ chức trực tiếp quản lý, vận hành mạng, dịch vụ đang sử dụng vùng địa chỉ IP."

b) Bãi bỏ điểm c khoản 5

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

"**Điều 23. Cấp, phân bổ địa chỉ IP**

1. Đối tượng được đề nghị cấp, phân bổ địa chỉ IP:

a) Các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu thiết lập mạng kết nối với Internet được đề nghị cấp, phân bổ địa chỉ IP theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này;

b) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu được cấp, phân bổ lại địa chỉ IPv4 từ vùng địa chỉ IPv4 sau hoàn trả hoặc thu hồi đã được Trung tâm Internet Việt Nam niêm yết đáp ứng các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 24 Thông tư này;

c) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thay đổi tên chủ thể đăng ký trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 22 Thông tư này.

2. Cách thức thực hiện

Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng dịch vụ công của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ dichvucong.mic.gov.vn hoặc dichvucong.gov.vn.

Trường hợp không có khả năng nộp trực tuyến, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam), địa chỉ: Tòa nhà VNTA đường Dương Đình Nghệ, Cầu Giấy, Hà Nội.

3. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản khai đăng ký địa chỉ IP theo mẫu quy định tại Phụ lục 10 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu) quyết định thành lập hoặc các loại Giấy chứng nhận hợp lệ khác được cấp trước ngày có hiệu lực của Luật Doanh nghiệp năm 2014 (trong trường hợp không có Mã số doanh nghiệp);

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu) quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc văn bản tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ khác chứng minh sự thay đổi hợp lệ về quyền sử dụng địa chỉ IP (đối với trường hợp thay đổi tên chủ thể).

4. Trường hợp đồng thời xin cấp cả địa chỉ IP và số hiệu mạng thì cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chỉ phải nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, phí, lệ phí đầy đủ, hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) có trách nhiệm cấp, phân bổ địa chỉ IP cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo mẫu tại Phụ lục 10a ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Khi có vùng địa chỉ IPv4 thu hồi hoặc được hoàn trả từ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp:

a) Trung tâm Internet Việt Nam niêm yết thông tin về vùng địa chỉ IP và thời điểm mở tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp, phân bổ lại vùng địa chỉ IP tại website www.diachiip.vn;

b) Việc tiếp nhận và xử lý hồ sơ đề nghị cấp, phân bổ địa chỉ IP tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này và theo quy trình, thủ tục quy định tại Điều 23 Thông tư này.”

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 25 như sau:

“1. Theo nhu cầu sử dụng thực tế của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp, phân bổ địa chỉ IP từ Trung tâm Internet Việt Nam được quyền đề nghị cấp, phân bổ số hiệu mạng và được đề nghị thay đổi tên chủ thể đăng ký sử dụng số hiệu mạng trong các trường hợp sau:

a) Cơ quan, tổ chức đổi tên theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc thay đổi chức năng nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, dẫn tới sự thay đổi về tổ chức quản lý, vận hành mạng, dịch vụ đang sử dụng số hiệu mạng;

c) Tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, hoặc có hoạt động mua bán doanh nghiệp, góp vốn, cổ phần giữa các doanh nghiệp hoặc chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ giữa công ty mẹ, công ty con dẫn tới sự thay đổi về tổ chức trực tiếp quản lý, vận hành mạng, dịch vụ đang sử dụng số hiệu mạng.”

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“**Điều 26. Thủ tục cấp, phân bổ số hiệu mạng**

1. Đối tượng đề nghị cấp, phân bổ số hiệu mạng:

a) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp, phân bổ địa chỉ IP từ Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) được đề nghị cấp, phân bổ số hiệu mạng theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư này;

b) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp, phân bổ địa chỉ IP từ Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) được quyền đề nghị thay đổi tên chủ thể đăng ký sử dụng số hiệu mạng trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 25 Thông tư này.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại khoản 2 Điều 23 Thông tư này.

3. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản khai đăng ký số hiệu mạng theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao (xuất trình bản chính để đối chiếu) quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc văn bản tổ chức lại doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các giấy tờ khác chứng minh sự thay đổi hợp lệ về quyền sử dụng số hiệu mạng (đối với trường hợp thay đổi tên chủ thể).

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) có trách nhiệm cấp, phân bổ số hiệu mạng cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp (theo mẫu tại Phụ lục 11a ban hành kèm theo Thông tư này). Trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 6 Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Địa chỉ IP, số hiệu mạng thuộc trường hợp nêu tại khoản 3 Điều 22 và khoản 4 Điều 25 Thông tư này. Các trường hợp không xác định được chủ thể đăng ký sử dụng địa chỉ IP, số hiệu mạng do mạo danh đăng ký, thông tin đăng ký không chính xác”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Đối với các trường hợp thu hồi địa chỉ IP, số hiệu mạng quy định từ khoản 1 đến khoản 5 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông (Trung tâm Internet Việt Nam) thực hiện việc thu hồi địa chỉ IP, số hiệu mạng; thông báo cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan. Trường hợp địa chỉ IP phải thu hồi thuộc vùng địa chỉ do doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đã cấp cho khách hàng, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm thực hiện việc thu hồi vùng địa chỉ đã cấp cho khách hàng.”

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 29 như sau:

“5. Chỉ các thành viên địa chỉ có giấy phép cung cấp dịch vụ Internet mới được cấp phát lại địa chỉ IP thuộc vùng IP mà mình đã được phân bổ cho khách hàng sử dụng dịch vụ của thành viên địa chỉ.”

23. Bổ sung Điều 29a sau Điều 29 như sau:

"**Điều 29a. Hệ thống tra cứu thông tin địa chỉ IP, số hiệu mạng (ASN) Việt Nam.**

1. Hệ thống tra cứu thông tin IP, ASN Việt Nam (Whois IP/ASN) là hệ thống do Trung tâm Internet Việt Nam xây dựng và quản lý, cung cấp công khai, trực tuyến các thông tin về IP, ASN Việt Nam và chủ thể.

2. Thông tin về IP, ASN Việt Nam trên hệ thống Whois IP/ASN bao gồm:

a) Địa chỉ IP, ASN;

b) Tên cơ quan, tổ chức;

c) Tên mạng của cơ quan, tổ chức;

d) Trạng thái IP, ASN và các thông tin phục vụ cho quản lý hoạt động của IP/ASN Việt Nam.

3. Thông tin quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này được cung cấp công khai trên mạng Internet; Thông tin khác được cung cấp theo nhóm đối tượng cụ thể theo quy định của pháp luật để phục vụ cho công tác quản lý và sử dụng địa chỉ IP, ASN".

24. Bổ sung, thay thế một số phụ lục sau đây:

a) Thay thế Phụ lục 3.

b) Thay thế Phụ lục 10.

c) Bổ sung Phụ lục 10a vào sau Phụ lục 10.

d) Thay thế Phụ lục 11.

đ) Bổ sung Phụ lục 11a vào sau Phụ lục 11.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2022.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày có hiệu lực của Thông tư này, các Nhà đăng ký tên miền ".vn" hoàn tất việc sao lưu, chuyển hồ sơ điện tử về Trung tâm Internet Việt Nam đối với các tên miền ".vn" được đăng ký trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này.

3. Thông tư số 06/2019/TT-BTTTT ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét, bổ sung, sửa đổi./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Phụ lục 3: Bản khai đăng ký tên miền ".vn"

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN ".VN"

(Dành cho cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)

Kính gửi: Tên của Nhà đăng ký tên miền ".vn"

1. Tên miền đăng ký	.....
2. NĐK quản lý tên miền	.....
3. Máy chủ DNS chuyển giao *(**Lưu ý**: Mục này bắt buộc phải khai báo đầy đủ tối thiểu 02 máy chủ)*	Tên DNS Primary:..... Địa chỉ IP *(nếu là máy chủ tự dựng)*:..... Tên DNS Secondary:..... Địa chỉ IP: *(nếu là máy chủ tự dựng)*:..... .....
4. Chủ thể đăng ký tên miền Tên Chủ thể * Tên giao dịch Quốc tế và tên viết tắt Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế * Địa chỉ * Tỉnh/thành phố * Quốc gia * Số điện thoại * Fax Email * Postcode:	 ....
5. Người quản lý tên miền (người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp là chủ tên miền) Họ và tên * Số CMTND/Số CCCD/Hộ chiếu *	 ....

Địa chỉ * Tỉnh/thành phố * Quốc gia * Số điện thoại * Email * Postcode:	....
6. Người quản lý kỹ thuật Họ và tên * Địa chỉ * Tỉnh/thành phố * Quốc gia * Số điện thoại * Fax Email * Postcode	 ....
7. Người thanh toán Họ và tên * Địa chỉ * Tỉnh/thành phố * Quốc gia * Số điện thoại * Fax Email * Postcode	 ....

Chủ thể đăng ký tên miền cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Xác nhận của chủ thể đăng ký tên miền

(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu)

Lưu ý: - Các thông tin có dấu (*) là bắt buộc

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN ".VN"

(Dành cho cá nhân)

Kính gửi: Tên của Nhà đăng ký tên miền ".vn"

1. Tên miền đăng ký	.....
2. NĐK quản lý tên miền	.....
3. Máy chủ DNS chuyển giao *(**Lưu ý**: Mục này bắt buộc phải khai báo đầy đủ tối thiểu 02 máy chủ)*	Tên DNS Primary:..... Địa chỉ IP *(nếu là máy chủ tự dựng)*:..... Tên DNS Secondary:..... Địa chỉ IP *(nếu là máy chủ tự dựng)*:..... .....
4. Thông tin chủ thể đăng ký sử dụng tên miền Họ và tên Chủ thể * Năm sinh * Số CMTND/Số CCCD/Hộ chiếu * Địa chỉ * Tỉnh/thành phố * Quốc gia * Số điện thoại * Email * Postcode:	....

Chủ thể đăng ký sử dụng tên miền cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet**.**

....., ngày..... tháng..... năm.....

Xác nhận của chủ thể đăng ký tên miền
(Ký và ghi rõ họ tên)

Lưu ý: - Các thông tin có dấu (*) là bắt buộc

<u>Phụ lục 10:</u> Bản khai đăng ký địa chỉ IP (hoặc IP và ASN)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
<u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ ĐỊA CHỈ IP (hoặc IP VÀ ASN)

Kính gửi: Trung tâm Internet Việt Nam

1. Thông tin về cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp là chủ thể đăng ký sử dụng IP (hoặc IP và ASN)	Tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp: ..... Tên mạng (netname) thành viên:..... *(netname phải đảm bảo duy nhất, không trùng với netname của các thành viên khác đã có)* Địa chỉ liên hệ:..... Số điện thoại/fax:..... Email:..... Abuse-mailbox: ..... Website: ..... Mã số doanh nghiệp: ..... Ghi chú: .....
2. Người đại diện theo pháp luật của cơ quan/tổ chức/ doanh nghiệp là chủ thể đăng ký sử dụng IP/ASN	Họ và tên:..... Số CMTND/Số CCCD/Hộ chiếu: ..... Địa chỉ: ..... Tỉnh/thành phố: ..... Số điện thoại: ..... Email:.....
3. Thông tin về người chịu trách nhiệm của cơ quan/tổ chức/ doanh nghiệp trong việc quản lý IP/ASN	**Người chịu trách nhiệm quản lý IP/ASN**: Họ tên: ..... Chức vụ: ..... Số điện thoại/fax:..... Email:..... **Người quản lý kỹ thuật:** Họ tên: ..... Chức vụ: ..... Số điện thoại/fax:..... Email:.....

4. Vùng địa chỉ IP/ ASN có đề nghị cấp	☐ **Trường hợp 1** - đăng ký mới: IPv4/IPv6/ASN:..... *(VD: /23 IPv4, /48 IPv6 hoặc /32 IPv6, 01 ASN)* ☐ **Trường hợp 2** - đăng ký tái cấp IPv4: *(Nêu rõ thông tin vùng IP đang được Trung tâm Internet Việt Nam niêm yết)* ☐ **Trường hợp 3** - đổi tên chủ thể sử dụng: *(Nêu rõ thông tin vùng IP/ASN có nhu cầu đổi tên chủ thể)*
5. Hiện trạng sử dụng các vùng IP đã được cấp	Tổng địa chỉ IP đã được cấp:..... Tỷ lệ % IP đã sử dụng: ..... Thông tin bổ sung: .....
6. Kế hoạch sử dụng vùng địa chỉ hiện có đề nghị cấp	*(Tổ chức mô tả chi tiết kế hoạch sử dụng vùng địa chỉ IP có nhu cầu nghị cấp tại đây)* - Vùng địa chỉ | sử dụng nội bộ| thời điểm sử dụng hết - Vùng địa chỉ | sử dụng cho dịch vụ | thời điểm sử dụng hết - ... VD: 01/24 IPv4 và 01/56 IPv6 | Hệ thống, dịch vụ CNTT nội bộ | tháng.../202... 01/24 IPv4 và 01/48 IPv6 | Dịch vụ FTTH tại HN | tháng .../202...
7. Thông tin kết nối *(thông tin đường truyền kết nối Internet)*	Đường truyền kết nối Internet 1: Tên nhà cung cấp (số hiệu mạng) Đường truyền kết nối Internet 2: Tên nhà cung cấp (số hiệu mạng) VD: Đường truyền kết nối Internet 1: VNPT (AS45899) Đường truyền kết nối Internet 2: VNIX (AS23902)

8. Thông tin liên hệ nộp phí duy trì, sử dụng địa chỉ	Đơn vị thanh toán: ..... Họ và tên/Chức vụ người chịu trách nhiệm nộp phí: ..... Địa chỉ thanh toán:..... Điện thoại/Fax: ..... Email:.....

Cơ quan/Tổ chức/Doanh nghiệp đăng ký địa chỉ IP cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

....., ngày..... tháng.... năm.....

Xác nhận của tổ chức đăng ký

(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu/ ký số của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)

Xác nhận của tổ chức, doanh nghiệp đang đứng tên quản lý vùng địa chỉ IP/ASN*

(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu/ ký số của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)

Lưu ý:

- Yêu cầu bắt buộc khai toàn bộ các trường thông tin.

- Địa chỉ email của các cá nhân đã đăng ký tại mục 3 sẽ được đưa vào danh sách cho phép thực hiện các giao dịch qua email với Trung tâm Internet Việt Nam liên quan tới địa chỉ IP, ASN đã cấp, phân bổ.

*- * Trường hợp thay đổi tên chủ thể sử dụng vùng địa chỉ IP/ASN, yêu cầu xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đang đứng tên quản lý vùng địa chỉ IP/ASN.*

Phụ lục 10a: Mẫu Quyết định cấp IP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **TRUNG TÂM INTERNET VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-VNNIC	*Hà Nội, ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH
Cấp phát địa chỉ IP/ASN cho <Công ty ABC>

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM INTERNET VIỆT NAM

Căn cứ Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

Căn cứ Thông tư số...../2021/TT-BTTTT ngày.../.../2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-BTTTT ngày 13/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Internet Việt Nam;

Xét đề nghị của <Công ty ABC> *và theo đề nghị của.....*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phát cho <Công ty ABC> 01 vùng địa chỉ IPv4 (hoặc/và IPv6) độc lập sau đây: **...../.....**

(Tên mạng: <NETNAME>-VN)

Điều 2. <Công ty ABC> có trách nhiệm đưa vùng địa chỉ được cấp phát vào sử dụng tuân thủ theo các Quy định hiện hành về việc quản lý và sử dụng địa chỉ IP của Việt Nam: tự xây dựng chính sách định tuyến cho vùng địa chỉ của mình; khai báo tên miền ngược đầy đủ; triển khai IPv6 bám sát mục tiêu chung quốc gia; phối hợp giải quyết spam khi có yêu cầu; cập nhật thông tin sử dụng địa chỉ kịp thời cho

Trung tâm Internet Việt Nam và nộp phí duy trì sử dụng hàng năm theo quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hợp tác - Quản lý tài nguyên; Trưởng phòng Tài chính - Kế toán; Trưởng Đài DNS và VNIX trực thuộc Trung tâm Internet Việt Nam và <Công ty ABC> chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
.....
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 11: Bản khai đăng ký số hiệu mạng

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KHAI ĐĂNG KÝ SỐ HIỆU MẠNG

Kính gửi: Trung tâm Internet Việt Nam

1. Thông tin thành viên	Tên thành viên:..... Tên mạng thành viên đã được cấp:.....
2. Số hiệu mạng đề nghị cấp *(hoặc điều chuyển)*	Chọn loại đăng ký: ☐ **Trường hợp 1** - đăng ký mới ☐ **Trường hợp 2** - đổi tên chủ thể: AS..... *(Nêu rõ thông tin ASN đổi tên chủ thể)*

Cơ quan/Tổ chức/Doanh nghiệp đăng ký số hiệu mạng cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

..., ngày.... tháng.... năm.....
Xác nhận của tổ chức đăng ký
(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu/ ký số của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)

Xác nhận của tổ chức, doanh nghiệp đang đứng tên quản lý ASN*
(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu/ ký số của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)

*****: Trường hợp thay đổi tên chủ thể sử dụng số hiệu mạng, yêu cầu xác nhận của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đang đứng tên quản lý số hiệu mạng.*

Phụ lục 11a: Mẫu Quyết định cấp số hiệu mạng (ASN)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2021/TT-BTTTT ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông)

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG **TRUNG TÂM INTERNET VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-VNNIC	*Hà Nội, ngày tháng năm 20...*

QUYẾT ĐỊNH
Cấp phát số hiệu mạng cho <.....>

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM INTERNET VIỆT NAM

Căn cứ Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

Căn cứ Thông tư số...../2021/TT-BTTTT ngày.../.../2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT ngày 18 tháng 8 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-BTTTT ngày 13/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Internet Việt Nam;

Theo đề nghị của <Công ty ABC> *và xét đề nghị của.....*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phát cho <Công ty ABC> 01 số hiệu mạng sau đây:

AS.....

Điều 2. <Công ty ABC> có trách nhiệm quản lý và sử dụng số hiệu mạng được cấp; thường xuyên cập nhật thông tin theo yêu cầu của Trung tâm Internet Việt Nam. Việc quản lý và sử dụng số hiệu mạng phải tuân thủ theo các quy định hiện hành về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Hợp tác - Quản lý tài nguyên; Trưởng Đài DNS và VNIX trực thuộc Trung tâm Internet Việt Nam và <Công ty ABC> chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
.....
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.12.2021 15:14:56 +07:00

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2021/TT-NHNN	*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2021*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-NHNN ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cho vay vốn ưu đãi thực hiện chính sách nhà ở xã hội

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-NHNN ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn cho vay vốn ưu đãi thực hiện chính sách nhà ở xã hội.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-NHNN

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

"1. Thông tư này hướng dẫn việc cho vay vốn ưu đãi thực hiện chính sách nhà ở xã hội đối với các tổ chức tín dụng được chỉ định theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP."

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 như sau:

"2. Đối tượng vay vốn xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP."

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

"4. Đối với khách hàng vay vốn ưu đãi để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở của mình thì mức vốn cho vay tối đa bằng 70% giá trị dự toán hoặc phương án vay, tối đa không quá 500 triệu đồng và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tiền vay."

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

"4. Đối với đối tượng khách hàng quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở: Thời hạn cho vay do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với khả năng trả nợ của khách hàng và tối đa không quá 25 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên."

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 10 như sau:

"2. Lãi suất cho vay ưu đãi đối với khách hàng để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở do Ngân hàng Nhà nước xác định và công bố trong từng thời kỳ.

3. Lãi suất cho vay ưu đãi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đảm bảo nguyên tắc:

a) Không vượt quá 50% lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng thương mại trong cùng thời kỳ;"

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

"2. Vụ Chính sách tiền tệ:

Đầu mối tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc xác định và thông báo lãi suất cho vay ưu đãi của tổ chức tín dụng được chỉ định đối với các khách hàng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Thông tư này."

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số điều, mẫu biểu của Thông tư số 25/2015/TT-NHNN

1. Thay thế Mẫu biểu 01 và Mẫu biểu 02 bằng Mẫu biểu 01 và Mẫu biểu 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 5, khoản 3 Điều 6, Điều 13.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các tổ chức tín dụng được chỉ định; các đối tượng được vay vốn hỗ trợ nhà ở xã hội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2022./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đào Minh Tú

Tên TCTD.....

Mẫu biểu 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NHÀ Ở XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-NHNN ngày 09/12/2015 hướng dẫn cho vay vốn ưu đãi thực hiện chính sách nhà ở xã hội)

Tháng năm

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền cam kết cho vay	Số khách hàng cam kết cho vay	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số khách hàng còn dư nợ	Nợ xấu			Dự phòng đã trích	Giá trị TSBĐ		Số tiền đã cấp bù lãi suất		Ghi chú
								Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		TSBĐ hình thành từ vốn vay	TSBĐ khác	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	**Cho vay đầu tư xây dựng nhà ở xã hội**															
1.	**Phân theo đối tượng**															
1.1	Doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư nhà ở xã hội để cho thuê, cho thuê mua, bán															
1.2	Doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất công nghiệp, dịch vụ đầu tư nhà ở xã hội để bố trí người lao động															
1.3	Hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê, thuê mua, bán															
2.	**Phân theo mục đích**															
2.1	Cho thuê															
2.2	Cho thuê mua															
2.3	Bán															

STT	Chỉ tiêu	Số tiền cam kết cho vay	Số khách hàng cam kết cho vay	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số khách hàng còn dư nợ	Nợ xấu			Dự phòng đã trích	Giá trị TSBĐ		Số tiền đã cấp bù lãi suất		Ghi chú
								Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		TSBĐ hình thành từ vốn vay	TSBĐ khác	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
II	**Cho vay để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở**															
1	Người có công với cách mạng															
2	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại đô thị.															
3	Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp															
4	Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân															
5	Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức															
III	**Tổng cộng (dòng I.1 + dòng II.1)**															

Ngày tháng năm

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên, sđt liên hệ)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện hợp pháp của TCTD
(Ký tên, đóng dấu)

Tên TCTD…… *Mẫu biểu 02*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NHÀ Ở XÃ HỘI THEO ĐỊA BÀN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2015/TT-NHNN ngày 09/12/2015 hướng dẫn cho vay vốn ưu đãi thực hiện chính sách nhà ở xã hội)

Tháng năm

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền cam kết cho vay	Số khách hàng cam kết cho vay	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số khách hàng còn dư nợ	Nợ xấu			Dự phòng đã trích	Giá trị TSBĐ		Số tiền đã cấp bù lãi suất		Ghi chú
								Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		TSBĐ hình thành từ vốn vay	TSBĐ khác	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
A	**TP Hà Nội**															
I	**Cho vay đầu tư xây dựng nhà ở xã hội**															
1.	**Phân theo đối tượng**															
1.1	Doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư nhà ở xã hội để cho thuê, cho thuê mua, bán															
1.2	Doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất công nghiệp, dịch vụ đầu tư nhà ở xã hội để bố trí người lao động															
1.3	Hộ gia đình, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cho thuê, thuê mua, bán															
2.	**Phân theo mục đích**															
2.1	Cho thuê															

STT	Chỉ tiêu	Số tiền cam kết cho vay	Số khách hàng cam kết cho vay	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số khách hàng còn dư nợ	Nợ xấu			Dự phòng đã trích	Giá trị TSBĐ		Số tiền đã cấp bù lãi suất		Ghi chú
								Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		TSBĐ hình thành từ vốn vay	TSBĐ khác	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.2	Cho thuê mua															
2.3	Bán															
II	**Cho vay để xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà để ở**															
1	Người có công với cách mạng															
2	Người thu nhập thấp, hộ nghèo, cận nghèo tại đô thị.															
3	Người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp															
4	Sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc công an nhân dân và quân đội nhân dân.															
5	Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức															
III	**Tổng cộng (dòng I.1 + dòng II.1)**															

STT	Chỉ tiêu	Số tiền cam kết cho vay	Số khách hàng cam kết cho vay	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ	Số khách hàng còn dư nợ	Nợ xấu			Dự phòng đã trích	Giá trị TSBĐ		Số tiền đã cấp bù lãi suất		Ghi chú
								Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		TSBĐ hình thành từ vốn vay	TSBĐ khác	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
B	**TP Hồ Chí Minh**															
	…… (Chi tiết theo tỉnh, TP trực thuộc Trung ương)															
Tổng cộng																

Ngày tháng năm

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên, sđt liên hệ)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người đại diện hợp pháp của TCTD
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn lập báo cáo mẫu biểu 01 và mẫu biểu 02

1. Hướng dẫn chung

- Đối tượng báo cáo: TCTD được chỉ định cho vay thực hiện chính sách nhà ở xã hội.
- Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế .
- Hình thức gửi báo cáo: Công văn bản gốc kèm bảng biểu gửi theo địa chỉ 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội; file mềm gửi về địa chỉ email: td3_vtd@sbv.gov.vn.

2. Hướng dẫn cụ thể:

- Cột 12: Thống kê số dư dự phòng đã trích đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo;
- Cột 13 và cột 14: Giá trị định giá của TSBĐ đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (nếu chưa định giá thì báo cáo giá trị sổ sách);
- Từ cột 12 đến cột 16, chỉ cần điền giá trị các dòng I, I.1, I.2; II, II.1, II.2 và III.

3. Liên hệ: SĐT: 04.38269902 - Fax: 04.38256626.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 22.12.2021 15:15:19 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2074/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới (giai đoạn 2021 - 2030)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới (giai đoạn 2021 - 2030).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vũ Đức Đam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới (giai đoạn 2021 - 2030)

(Kèm theo Quyết định số 2074/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa việc tổ chức, triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới (sau đây viết tắt là Chỉ thị số 06-CT/TW).

- Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức, hành động của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới, góp phần quan trọng tạo động lực cho sự phát triển bền vững của đất nước.

- Các bộ, ngành, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai, thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp được nêu tại Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 06-CT/TW (sau đây viết tắt là Kế hoạch).

2. Yêu cầu

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, nhất là cấp cơ sở, xây dựng kế hoạch hằng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch nhằm tạo sự chuyển biến sâu sắc trong nhận thức và nâng cao hiệu quả công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới.

- Nội dung Kế hoạch phải thiết thực, gắn với trách nhiệm và phát huy vai trò chủ động, tích cực của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp ở các cấp.

- Bảo đảm sự phối hợp thường xuyên, hiệu quả, đúng tiến độ giữa các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan trong Kế hoạch.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp ủy đảng, chính quyền và người dân về xây dựng gia đình trong tình hình mới.

a) Tổ chức nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung Chỉ thị số 06-CT/TW và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

b) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, người đứng đầu trong công tác xây dựng gia đình; truyền thông, vận động, hướng dẫn các hộ gia đình kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững.

c) Đa dạng hóa nội dung và đổi mới hình thức tuyên truyền, giáo dục chính sách, pháp luật về gia đình, các chuẩn mực, giá trị văn hóa gia đình; kiến thức, kỹ năng xây dựng gia đình hạnh phúc; phòng ngừa rủi ro, ảnh hưởng tiêu cực đến gia đình thông qua các đề án, chương trình, dự án truyền thông sáng tạo, truyền thông số, sản phẩm văn hóa nghệ thuật ca ngợi, tôn vinh giá trị tốt đẹp của gia đình; giới thiệu mô hình mới, kinh nghiệm hay, tấm gương điển hình, tiêu biểu trong xây dựng gia đình hạnh phúc; thí điểm các mô hình hỗ trợ cung cấp dịch vụ gia đình nhằm đáp ứng kịp thời những vấn đề phát sinh của đời sống.

d) Phát huy hiệu quả, tính thiết thực, tránh bệnh hình thức, thành tích trong xây dựng gia đình văn hóa, thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

2. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác xây dựng gia đình trong tình hình mới.

a) Cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản về công tác xây dựng gia đình; xác định gia đình là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững đất nước.

b) Đưa mục tiêu xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc lồng ghép vào chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị bảo đảm phù hợp với từng giai đoạn phát triển; đẩy mạnh hợp tác quốc tế, huy động xã hội hóa trong lĩnh vực gia đình nhằm tối ưu hóa các nguồn lực xây dựng gia đình hạnh phúc, phát triển bền vững.

3. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về gia đình.

a) Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về gia đình và công tác gia đình.

b) Xây dựng, trình ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả chiến lược, đề án, chương trình, dự án hỗ trợ xây dựng gia đình hạnh phúc.

c) Nghiên cứu, xây dựng hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới bảo đảm kế thừa, tiếp thu hài hoà các giá trị tốt đẹp của gia đình truyền thống và gia đình hiện đại.

d) Tăng cường công tác phối hợp liên ngành nhằm phát huy hiệu quả, đồng bộ trong hỗ trợ, cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản cho gia đình; trong đó ưu tiên hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, gia đình dân tộc thiểu số được tiếp cận, thụ hưởng dịch vụ xã hội thuận lợi, bình đẳng.

4. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về gia đình.

a) Triển khai đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nhân lực làm công tác gia đình các cấp, nhất là đội ngũ cán bộ quản lý, theo hướng tích hợp đa ngành, chú trọng đào tạo chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ.

b) Phát triển mạng lưới cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em nhằm phát huy hiệu quả nguồn nhân lực hỗ trợ công tác quản lý nhà nước về gia đình ở cơ sở.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về gia đình, kịp thời hướng dẫn, đề xuất, kiến nghị những phát sinh, bất cập cần điều chỉnh trong công tác gia đình các cấp.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước trong dự toán ngân sách hàng năm của các bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương; lồng ghép kinh phí từ các chương trình, đề án liên quan và nguồn tài trợ, viện trợ quốc tế, nguồn huy động hợp pháp khác.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

a) Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, xây dựng và triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý.

b) Phối hợp, tổ chức thực hiện có hiệu quả các chiến lược, chương trình, đề án, dự án về gia đình trong giai đoạn 2021 - 2030; chủ động bố trí nguồn lực cho công tác xây dựng gia đình, đồng thời lồng ghép, tích hợp hiệu quả nguồn lực từ chương trình, đề án, nhiệm vụ có liên quan trong giai đoạn 2021 - 2025 và các giai đoạn tiếp theo.

c) Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trước ngày 15 tháng 12) để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và hướng dẫn địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch; xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2030, các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ được giao trong Chỉ thị số 06-CT/TW và Kế hoạch này; triển khai tuyên truyền vận động thực hiện hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới.

b) Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung, ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các chính sách, pháp luật liên quan đến công tác gia đình.

c) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan tăng cường phối hợp liên ngành trong công tác gia đình; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình các cấp; đổi mới, gắn kết nội dung công tác gia đình với các lĩnh vực liên quan theo hướng tinh gọn, thống nhất, hiệu quả, phù hợp tình hình mới.

d) Kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện, tổ chức sơ kết 05 năm, tổng kết 10 năm thực hiện Kế hoạch, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông nghiên cứu, xây dựng chương trình truyền thông về công tác xây dựng gia đình.

4. Bộ Y tế nghiên cứu, xây dựng chương trình truyền thông vận động gia đình thực hiện chính sách dân số; chương trình phát triển mạng lưới cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em ở cơ sở.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trên địa bàn phù hợp với các nội dung được giao tại Kế hoạch này.

b) Chỉ đạo lồng ghép các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác xây dựng gia đình trong triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

c) Quan tâm bố trí nguồn lực của địa phương bảo đảm thực hiện hiệu quả công tác gia đình; củng cố, kiện toàn đội ngũ làm công tác gia đình; phát triển mạng lưới cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em; nâng cao chất lượng phối hợp trong việc triển khai công tác gia đình ở cấp cơ sở.

d) Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ làm công tác gia đình.

đ) Lồng ghép các tiêu chí, giá trị gia đình trong thời kỳ mới vào quy ước, hương ước ở cộng đồng dân cư.

e) Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch, tổ chức sơ kết 05 năm, tổng kết 10 năm theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Định kỳ hằng năm gửi báo cáo về Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (trước ngày 15 tháng 12) để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Người cao tuổi, Hội Cựu chiến binh và các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp với chính quyền các cấp, cơ quan, tổ chức liên quan triển khai, thực hiện Kế hoạch; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức của cán bộ, hội viên về trách nhiệm xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc, phát triển bền vững, vun đắp, gìn giữ giá trị gia đình truyền thống tốt đẹp và vận động thực hiện hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng